



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)

**(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Dinh dưỡng và Phụ gia thực phẩm**
Laboratory: Laboratory of Nutrients and food additives

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization: National Institute for Food Control

Số hiệu/ Code: **VILAS 203**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lê Thị Hồng Hảo**
Le Thi Hong Hao

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / 12 /2025 đến ngày 22/12/2026**

Địa chỉ: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address: No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City

Địa điểm: **Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location: No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City

Điện thoại/ Tel: **02439714512**

Email: **qm@nifc.gov.vn**

Website: **www.nifc.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)***VILAS 203****KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM****LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH (x) Phương pháp đo tại hiện trường <i>Determination of pH value (x)</i> <i>On-site measurement method</i>	2 ~ 12	(b) TCVN 6492:2011
2.		Xác định mùi (x) Phương pháp xác định tại hiện trường <i>Determination of odor (x)</i> <i>On-site measurement method</i>		(b) SMEWW 2150B:2023
3.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng <i>Food, functional food</i>	Xác định hàm lượng galactose Phương pháp HPLC-RID <i>Determination of galactose content</i> <i>HPLC - RID method</i>	0,5 g/100g hoặc 0,5 g/100mL	(a) NIFC.02.M.13 (2025)
4.	Cà phê hòa tan <i>Instant coffee</i>	Xác định hàm lượng carbohydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao (HPAEC – PAD) <i>Determination of free and total carbohydrate contents</i> <i>Method using high - performance anion - exchange chromatography</i>	0,05 g/100g hoặc 0,05 g/100mL	(b) TCVN 7033:2002
5.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột <i>Determination of total sugar and starch content</i>		(b) TCVN 4594:1988
6.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>		(b) TCVN 4075:2009
7.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>		(b) TCVN 4074:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)***VILAS 203****KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM****LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với dectertor đo xung ampe (HPAEC - PAD) <i>Determination of the sugar contents (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC-PAD)</i>	0,05 g/100g hoặc 0,05 g/100mL	(b) TCVN 13803:2023
9.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, maltose và sucrose) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) <i>Determination of the content of sugars (fructose, glucose, maltose and sucrose) High-performance liquid chromatographic (HPLC) method</i>	0,5 g/100g hoặc 0,5 g/100mL	(b) TCVN 13845:2023
10.	Sản phẩm ong <i>Bee products</i>	Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do <i>Determination of reduction sugar content</i>		(b) TCVN 5266:1990
11.	Sản phẩm từ tinh bột <i>Starch derivatives</i>	Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydrat hóa (fructose, glucose, maltose và sorbitol) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of the composition of glucose syrups, fructose syrups and hydrogenated glucose syrups (fructose, glucose, maltose and sorbitol) Method using high-performance liquid chromatography</i>	0,5 g/100g hoặc 0,5 g/100mL	(b) TCVN 10378:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)***VILAS 203****KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM****LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Ngũ cốc có bổ sung đường <i>Presweetened cereals</i>	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of glucose, fructose, sucrose and maltose content High performance liquid chromatographic method</i>	0,5 g/100g hoặc 0,5 g/100mL	(b) TCVN 12610:2019
13.	Sôcôla sữa <i>Milk chocolate</i>	Xác định hàm lượng Fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of fructose, glucose, lactose, maltose and sucrose content Liquid chromatographic method</i>	0,5 g/100g hoặc 0,5 g/100mL	(b) TCVN 11035:2015
14.	Đường và sản phẩm đường <i>Sugar and sugar products</i>	Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía Quy trình thể tích không đổi Lane và Eynon <i>Determination of reducing sugars in cane raw sugar, cane processing products and specialty sugars The lane and eynon constant volume procedure</i>		(b) TCVN 11470:2016
15.	Nước rau quả <i>Fruit and vegetable juices</i>	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sorbitol, sucrose Phương pháp HPLC <i>Determination of glucose, fructose, sorbitol and sucrose contents HPLC method</i>	Sucrose: 0,20 g/L Glucose: 0,27 g/L Fructose: 0,24 g/L Sorbitol: 0,23 g/L	(b) TCVN 8906:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)***VILAS 203****KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM****LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng thành phần đường (fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với dectertor đo xung ampe (HPAEC - PAD) <i>Determination of Sugar Profile : fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose. High performance anion exchange chromatography with pulsed amperometric detection method (HPAEC-PAD)</i>	0,05 g/100g hoặc 0,05 g/100mL	(b) AOAC 2018.16
17.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>	Xác định hàm lượng đường sucrose. Phương pháp đo phân cực <i>Determination of sucrose content. Polarimetric method</i>		(b) TCVN 5536:2007
18.	Phụ gia thực phẩm dạng rắn <i>Solid Food Additives</i>	Định tính phổ hồng ngoại Phương pháp phổ hồng ngoại FTIR <i>Qualitative Infrared Spectroscopy FTIR spectroscopy method</i>		(b) NIFC.02.M.270 (2025)
19.	Phụ gia thực phẩm <i>Food Additives</i>	Xác định cường độ màu <i>Determination of Color intensity</i>		(b) NIFC.02.M.72 (2025)
20.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng <i>Foods, Functional foods</i>	Xác định hàm lượng xơ tổng số. Phương pháp enzyme -khối lượng- sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Determination of total dietary fiber Enzymatic-gravimetric and liquid chromatography method</i>		(b) AOAC 2017.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 4)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 4)***VILAS 203****KHOA DINH DƯỠNG VÀ PHỤ GIA THỰC PHẨM****LABORATORY OF NUTRIENTS AND FOOD ADDITIVES**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng <i>Foods, Functional foods</i>	Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số. Phương pháp enzyme - khối lượng-sắc ký lỏng <i>Determination of insoluble, soluble and total dietary fiber</i> <i>Enzymatic-gravimetric and liquid chromatograph method</i>		(b) AOAC 2022.01
22.	Sữa tươi nguyên chất, sữa đã tách chất béo dạng lỏng <i>Liquid whole milk, liquid skimmed milk</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực <i>Determination of protein and non protein-nitrogen content and true protein content calculation</i>		(b) TCVN 8099-4:2018
23.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk product</i>	Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực <i>Determination of protein and non protein-nitrogen content and true protein content calculation</i>		NIFC.02.M.03 (2025)

Chú thích/ Note:

- (x): Phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *On-site tests*;
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp thử (Phép thử số 08) trong danh mục phép thử của quyết định số 3452/QĐ-VPCNCL ngày 31/12/2024)/ *Update method version test and LOQ (Test number 08.) in list of accredited tests of accreditation decision no. 3452/QĐ-VPCNCL dated 31/12/2024.*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Extended tests* (12.2025/December.2025).
- NIFC: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed methods*;

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

